

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN

NỘI DUNG: CỘNG TRỪ CÓ NHỚ - NHÂN, CHIA 2 & 5 - THỜI GIAN

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (30 câu)

Câu 1: Kết quả của phép tính $38 + 25$ là:

- A. 53 B. 63 C. 62 D. 52

Câu 2: Phép tính nào dưới đây có kết quả bằng 40?

- A. $82 - 42$ B. $15 + 25$ C. 5×8 D. Cả 3 đều đúng

Câu 3: Tìm số thích hợp điền vào chỗ chấm: $\dots : 2 = 9$

- A. 11 B. 7 C. 18 D. 16

Câu 4: $5 \times 7 + 15 = ?$

- A. 40 B. 50 C. 35 D. 45

Câu 5: Có 20 quả cam chia đều cho 5 bạn. Mỗi bạn có:

- A. 4 quả B. 5 quả C. 2 quả D. 10 quả

Câu 6: Kết quả của phép tính $42 - 18$ là:

- A. 24 B. 34 C. 26 D. 36

Câu 7: 5×4 bằng bao nhiêu?

- A. 10 B. 20 C. 25 D. 30

Câu 8: $16 : 2 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 9: Hiệu của 72 và 45 là:

- A. 27 B. 37 C. 17 D. 28

Câu 10: Một thừa số là 2, thừa số kia là 9. Tích là:

- A. 11 B. 18 C. 20 D. 16

Câu 11: $35 : 5 + 13 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 20 B. 18 C. 21 D. 22

Câu 12: Số bị chia là 14, số chia là 2. Thương là:

- A. 7 B. 6 C. 8 D. 12

Câu 13: $27 + 46 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 63 B. 73 C. 83 D. 72

Câu 14: $100 - 34 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 76 B. 66 C. 56 D. 74

Câu 15: Có 10 cái kẹo, chia cho mỗi bạn 2 cái. Có mấy bạn được chia?

- A. 2 bạn B. 5 bạn C. 8 bạn D. 4 bạn

Câu 16: Mỗi bàn tay có 5 ngón tay. 6 bàn tay có số ngón tay là:

- A. 25 ngón B. 30 ngón C. 35 ngón D. 11 ngón

Câu 17: Phép trừ nào có nhớ?

- A. $45 - 12$ B. $88 - 35$ C. $52 - 17$ D. $99 - 19$

Câu 18: $5 \times 9 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 40 B. 45 C. 50 D. 35

Câu 19: $18\text{cm} : 2 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 9cm B. 8cm C. 7cm D. 9

Câu 20: Tổng của 54 và 19 là:

- A. 63 B. 73 C. 64 D. 74

Câu 21: $50 : 5 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 5 B. 10 C. 15 D. 2

Câu 22: Tìm số thích hợp điền vào chỗ chấm: $\dots + 25 = 60$

- A. 35 B. 45 C. 85 D. 40

Câu 23: $2 \times 8 - 6 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 10 B. 12 C. 16 D. 8

Câu 24: Một tuần lễ có 7 ngày. 5 tuần lễ có bao nhiêu ngày?

- A. 12 ngày B. 35 ngày C. 30 ngày D. 40 ngày

Câu 25: $61 - 24 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 37 B. 47 C. 36 D. 43

Câu 26: $2 \times 10 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 12 B. 20 C. 22 D. 18

Câu 27: $45 : 5 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 8 B. 7 C. 9 D. 5

Câu 28: Kết quả phép tính $37 + 37$ là:

- A. 64 B. 74 C. 72 D. 67

Câu 29: Số liền trước của kết quả 5×2 là:

- A. 10 B. 11 C. 9 D. 8

Câu 30: $80 - 15 = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

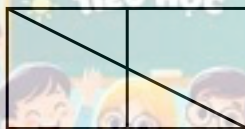
- A. 75 B. 65 C. 55 D. 70

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

- a) $37 + 28$ b) $46 + 39$ c) $58 + 17$ d) $25 + 66$ e) $19 + 74$
f) $72 - 35$ g) $81 - 46$ h) $63 - 27$ i) $90 - 54$ k) $100 - 48$

Bài 2: Hình dưới đây có bao nhiêu hình tam giác và hình tứ giác?



Bài 3: Giải các bài toán sau:

- a) Mỗi con thỏ có 2 cái tai. Hỏi 9 con thỏ có bao nhiêu cái tai?

- b) Chia 25 bông hoa vào 5 lọ. Hỏi mỗi lọ có bao nhiêu bông hoa?

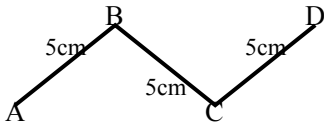
- c) Mỗi bàn tay có 5 ngón tay. Hỏi 8 bàn tay có bao nhiêu ngón tay?

Bài 4: Tìm số thích hợp điền vào chỗ chấm:

- a) $\dots \times 5 = 40$ b) $2 \times \dots = 18$ c) $\dots : 2 = 7$ d) $35 : \dots = 5$ e) $5 \times \dots = 45$
f) $\dots \times 2 = 14$ g) $20 : \dots = 2$ h) $\dots : 5 = 6$ i) $2 \times 9 = \dots$ k) $50 : 5 = \dots$

Bài 5: Một cửa hàng có 62m vải, đã bán 28m. Hỏi còn lại bao nhiêu mét vải?

Bài 6: Cho đường gấp khúc ABCD (hình vẽ). Tính độ dài đường gấp khúc đó:



Bài 7: Vẽ thêm kim đồng hồ chỉ 8 giờ 30 phút:



Bài 8: Tính nhanh: $16 + 27 + 14 + 23$

Bài 9: Quan sát tờ lịch tháng 12 và điền vào chỗ trống:

Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ Nhật
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

- Tháng 12 có ngày. Ngày 22 tháng 12 là Thứ
- Các ngày Thứ Bảy trong tháng là các ngày:
- Nếu hôm nay là Thứ Tư ngày 9 tháng 12 thì 1 tuần nữa là Thứ ngày